

Các yếu tố ảnh hưởng kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế, Luật - Trường Đại học Trà Vinh

PHẠM THỊ THUY DƯƠNG^{1,*}, NGUYỄN THỊ KIỀU TIÊN² & HUỖNH TẤN KHƯƠNG³

Trường Đại học Trà Vinh

Nhận bài: 19/04/2022 - Duyệt đăng: 15/06/2022

(*) Liên hệ: thuyduongphamtctv@gmail.com - Tel: 0325.671.552

Tóm tắt:

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh. Mẫu nghiên cứu được khảo sát từ 255 sinh viên bậc đại học thuộc ngành Kinh tế, Luật từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2021. Nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy có năm nhân tố ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh gồm: (1) cạnh tranh trong học tập, (2) kiên định trong học tập, (3) động cơ học tập, (4) năng lực giảng viên và (5) hoàn cảnh gia đình. Nghiên cứu này cũng đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật nói riêng, từ đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Trà Vinh.

Từ khóa: Kết quả học tập, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, Trường Đại học Trà Vinh.

Abstract:

Research on factors affecting learning outcomes of students majoring in Economics and Law at Tra Vinh University. The research sample was surveyed from 255 undergraduate students majoring in Economics and Law from October 2021 to November 2021. The study used the method of reliability assessment by Cronbach's Alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA) and multivariate regression analysis. The research results show that there are five factors affecting learning outcomes of students majoring in Economics and Law at Tra Vinh University period include: learning motivation, steadfastly in learning, competition in learning, faculty capacity and family circumstances. This study also proposed some implications to improve learning outcomes of students majoring in Economics and Law in particular, thereby contributing to improving the training quality of Tra Vinh University.

Keywords: Learning outcomes, factors affecting learning outcomes, Tra Vinh University.

(Kết quả nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Trà Vinh thông qua hợp đồng số 241/2021/HĐ.HĐKH&ĐT - ĐHTV)

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, với sự phát triển liên tục của xã hội, giáo dục và đào tạo đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một nền giáo dục phát triển, đào tạo nguồn tri thức có trình độ chuyên môn cao cho đất nước và

là động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững.

Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 hiện nay đã tạo ra nhiều sự thay đổi trong hệ thống giáo dục và đào tạo, làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc học tập của sinh viên. Những khó khăn khi phải tạm

dừng các hoạt động học tập tại trường và thay vào đó là chuyển sang hình thức học trực tuyến đã đã tạo ra một số hạn chế nhất định về điều kiện học tập, kinh tế, tâm lý chưa sẵn sàng,... làm ảnh hưởng đến kết quả học tập và chất lượng đầu ra của sinh viên

và Nhà trường.

Với mong muốn trở thành một cơ sở giáo dục uy tín và đạt chuẩn về chất lượng đào tạo mang tầm quốc tế, Trường Đại học Trà Vinh đã không ngừng mang đến cơ hội học tập chất lượng cao cho cộng đồng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Như vậy, một trong những tiêu chí quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường chính là nâng cao kết quả học tập của sinh viên, giúp sinh viên chủ động hơn trong tình hình dịch bệnh như hiện nay. Tuy nhiên, trong quá trình tạo ra một kết quả học tập tốt, sẽ có rất nhiều nhân tố tác động, có thể kể đến chính là những nhân tố nằm trong chính bản thân sinh viên, gia đình, nhà trường và xã hội. Việc tìm ra các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến kết quả học tập của sinh viên là vấn đề tất yếu hiện nay.

Nhận thức sâu sắc được vấn đề đó, nhóm nghiên cứu đã chọn đề tài: “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh” để có thể đưa ra cái nhìn khách quan cho sinh viên về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của chính họ. Từ đó, đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật nói riêng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Trà Vinh.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Giả thuyết nghiên cứu

Động cơ học tập

“Động cơ học tập là yếu tố tâm lý phản ánh đối tượng có

khả năng thỏa mãn nhu cầu của người học, nó định hướng, thúc đẩy và duy trì các hoạt động học tập của người học nhằm chiếm lĩnh đối tượng đó” (Dương Thị Kim Oanh, 2008). Nguyễn Ngọc Quang và cộng sự cho rằng động cơ học tập là cái thúc đẩy người học luôn có ý thức tự giác trong các hoạt động học tập, đồng thời duy trì và đánh giá được khả năng thực hiện hành vi đó. Động cơ học tập là sự hứng thú, động lực tham gia tích cực vào các hoạt động học tập nhằm hoàn thành và đạt được kết quả cao. Vì vậy, có thể nói rằng: Động cơ học tập ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của sinh viên. Giả thuyết được đề nghị trong mô hình nghiên cứu là:

H1: Động cơ học tập ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả học tập của sinh viên.

Kiên định trong học tập

Kiên định trong học tập được hiểu là một trạng thái tâm lý liên quan đến sự bền bỉ và hiệu suất làm việc dưới áp lực của căng thẳng của học thông qua sự cam kết, kiểm soát và thử thách trong cuộc sống. Kiên định chính là khả năng con người nhận biết được những gì mình muốn hay không muốn và có khả năng giữ vững ý chí, lập trường trước mọi cám dỗ, sức ép để đạt được mục tiêu trong những hoàn cảnh cụ thể. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

H2: Kiên định trong học tập ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả học tập của sinh viên.

Cạnh tranh trong học tập

Cạnh tranh cá nhân giữa sinh viên với nhau trong môi trường Đại học thường mang tính chất cạnh tranh phát triển. Ở đây, các

sinh viên vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau để có thể đạt được thành quả cao nhất trong học tập. Cạnh tranh trong học tập là quá trình tự phát huy khả năng của bản thân trong học tập qua việc học hỏi từ chính mình và bạn học (Võ Thị Tâm, 2010). Sinh viên sử dụng cạnh tranh như là đòn bẩy để tự phát triển khả năng của bản thân. Như vậy, cạnh tranh trong học tập mang lại hiệu quả cao cho việc học, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

H3: Cạnh tranh trong học tập ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả học tập của sinh viên.

Mạng xã hội

Mạng xã hội là kênh kết nối, chia sẻ và tiếp nhận thông tin góp phần tích cực vào sự phát triển nhận thức, tư duy và kỹ năng sống của con người. Bên cạnh đó, mạng xã hội đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học, giúp sinh viên và nhà trường chủ động hơn trong mọi hoàn cảnh, đặc biệt trong hoạt động học tập trực tuyến hiện nay. Nhận thấy được tầm quan trọng của mạng xã hội, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu về sự ảnh hưởng của mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên, cụ thể: Lê Thị Thanh Hà và cộng sự (2017) cho rằng việc sử dụng mạng xã hội như một công cụ học tập và thường xuyên chia sẻ các thông tin liên quan đến việc học tập sẽ là một biện pháp phù hợp và hiệu quả để nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Như vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H4: Mạng xã hội ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả học tập của sinh viên.

Năng lực giảng viên

Năng lực giảng viên là mức

độ am hiểu kiến thức chuyên môn, sự nhiệt tình và đặc điểm tâm lý của giảng viên. Trong các lớp học trực tiếp hay trực tuyến, giảng viên chính là người hướng dẫn, truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Một giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong giảng dạy đồng thời luôn biết cách lôi cuốn sinh viên học tập sẽ giúp sinh viên chủ động đạt kết quả học tập cao hơn.

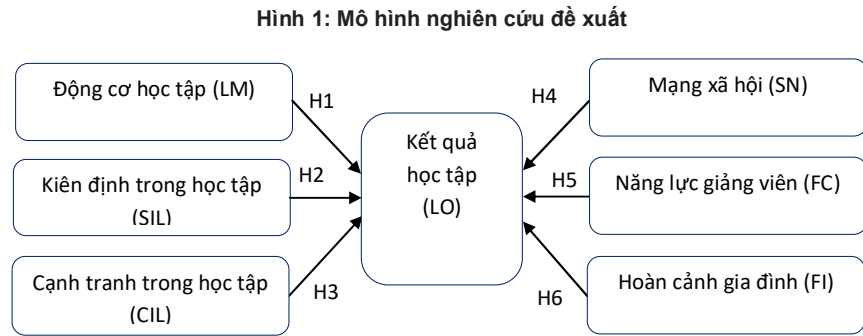
Lê Đình Hải (2016) khẳng định rằng, khả năng truyền đạt của giảng viên có ảnh hưởng đến việc tiếp thu kiến thức trong quá trình học tập hay phương pháp tổ chức môn học và sự tương tác với giảng viên cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Nhận thấy được tầm quan trọng của giảng viên đối với kết quả học tập của sinh viên, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

H5: Năng lực giảng viên ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả học tập của sinh viên.

Hoàn cảnh gia đình

Theo Dickie M (1999) thì yếu tố gia đình đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên. Các sinh viên có nền tảng giáo dục gia đình tốt thường có kết quả học tập tốt so với các bạn sinh viên khác. Checchi D và cộng sự (2000) chỉ ra rằng kết quả học tập của sinh viên còn chịu tác động bởi yếu tố kinh tế gia đình và mức độ đầu tư vào giáo dục của gia đình, những sinh viên được gia đình hỗ trợ nhiều và sự quan tâm, yêu thương từ gia đình thường có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên khác. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H6: Hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng tích cực (+) đến kết quả



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2021

học tập của sinh viên.

Trên nền tảng các lý thuyết và lược khảo một số tài liệu trong và ngoài nước kết hợp chung với kết quả phỏng vấn từ chuyên gia, mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) với sáu nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh gồm: (1) động cơ học tập, (2) kiên định trong học tập, (3) cạnh tranh trong học tập, (4) mạng xã hội, (5) năng lực giảng viên, (6) hoàn cảnh gia đình.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu dựa trên lược khảo các nghiên cứu của Phan Thị Hồng Thảo và cộng sự (2020), Lê Đình Hải (2016), Zhonglu Li và Zeqi Qiu (2018) và các mô hình về mối quan hệ giữa kết quả học tập và các nhân tố ảnh hưởng (động cơ học tập, kiên định trong học tập, cạnh tranh trong học tập, mạng xã hội, năng lực giảng viên, hoàn cảnh gia đình).

Phương pháp lấy mẫu được thực hiện thông qua bảng câu hỏi có cấu trúc. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên, dựa vào danh sách các lớp đang học tại Khoa Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh, số liệu được thu thập thông qua hình thức khảo sát online sinh viên các lớp được chọn mẫu ngẫu nhiên (bằng cách

sử dụng hàm rand trong excel) từ tháng 10/2021 đến tháng 11/2021. Thang đo được đưa ra trong nghiên cứu định lượng gồm 34 biến quan sát, trong đó, động cơ học tập được đo lường bởi năm biến quan sát, kiên định trong học tập được đo lường bởi năm biến quan sát, cạnh tranh trong học tập được đo lường bởi năm biến quan sát, mạng xã hội được đo lường bởi sáu biến quan sát, năng lực giảng viên được đo lường bởi tám biến quan sát, hoàn cảnh gia đình được đo lường bởi năm biến quan sát. Thang đo này phù hợp với lý thuyết nên được tiếp tục các bước tiếp theo trong nghiên cứu. Với 34 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là $34 \times 5 = 170$. Để tăng tính tin cậy, mẫu được thu thập tăng 1,5 lần số tính toán với $n = 255$. Kết quả có 204 phiếu trả lời được thu về phù hợp yêu cầu nên được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với 204 phiếu trả lời hợp lệ, được sử dụng làm dữ liệu nghiên cứu chính thức thông qua các bước phân tích gồm: (1) đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, (2) phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) phân tích hồi quy nhằm kiểm định sự

phù hợp của mô hình và đánh giá mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Trong đó, có 70 là nam chiếm 34,3% và có 134 là nữ chiếm 65,7%. Về ngành học có 63 là ngành quản trị kinh doanh chiếm 30,9%, có 57 là ngành kế toán chiếm 27,9%, có 24 là ngành tài chính ngân hàng chiếm 11,8%, có 49 là ngành luật chiếm 24%, có 2 là ngành thương mại điện tử chiếm 1% và có 9 là ngành kinh tế chiếm 4,4%. Về năm học, có 91 sinh viên năm thứ hai chiếm 44,6% và có 113 sinh viên năm thứ ba chiếm 55,4%. Về số giờ tự học, có 30 là dưới 1 giờ chiếm 14,7%, có 69 là từ 1 đến 2 giờ chiếm 33,8% và có 105 là trên 2 giờ chiếm 51,5%. Về mức độ đến thư viện, có 98 là thường xuyên đến chiếm 48%, có 65 là thỉnh thoảng đến chiếm 31,9% và có 41 là không bao giờ đến chiếm 20,1%. Về kết quả học tập, có 15 là loại xuất sắc chiếm 7,4%, có 68 là loại giỏi chiếm 33,3%, có 96 là loại khá chiếm 47,1%, có 21 là loại trung bình chiếm 10,3% và có 4 là loại yếu chiếm 2%. Về mức độ hài lòng với kết quả học tập, có 105 là hài lòng chiếm 51,5%, có 83 là tạm chấp nhận chiếm 40,7% và có 16 là không hài lòng chiếm 7,8%.

2.3.2. Phân tích hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm tra hệ số Cronbach's Alpha của các biến như (1) động cơ học tập, (2) kiên định trong học tập, (3) cạnh tranh trong học tập, (4) mạng xã hội, (5) năng lực giảng viên, (6) hoàn cảnh gia

Bảng 1: Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Tên biến	Mô tả	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát của từng nhân tố
LM	Động cơ học tập	0,8	
SIL	Kiên định trong học tập	0,812	
CIL	Cạnh tranh trong học tập	0,8	
SN	Mạng xã hội	0,848	
FC	Năng lực giảng viên	0,870	
FI	Hoàn cảnh gia đình	0,826	

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố biến độc lập

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
SIL3	0,765					
SIL5	0,728					
SIL4	0,699					
SIL2	0,687					
SIL1	0,685					
FC3		0,789				
FC2		0,732				
FC4		0,703				
FC6		0,683				
FC1		0,637				
LM5			0,771			
LM3			0,752			
LM1			0,749			
LM			0,742			
FI1				0,783		
FI3				0,733		
FI4				0,730		
FI2				0,694		
CIL1					0,809	
CIL3					0,737	
CIL2					0,685	
CIL4					0,662	
SN5						0,781
SN1						0,757
SN6						0,694
SN2						0,675

Nguồn: Kết quả khảo sát và phân tích của nhóm tác giả, 2021

đình. Tất cả đều cho thấy, có mức độ tin cậy đạt yêu cầu về sự chặt chẽ và tương quan. Nunnally and Burnstein (1994) cho rằng, tương quan tổng-hiệu giữa các quan sát của thang đo > 0,6 là đạt yêu cầu về độ tin cậy và các biến quan sát hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ không được đưa vào phân tích nhân tố EFA. Tuy nhiên đối với nhân tố “năng lực giảng viên” có biến quan sát

“giảng viên thường xuyên kiểm tra kiến thức đã dạy trước đó-FC5” có hệ số tương quan biến - tổng nhỏ hơn 0,3 nên không đạt yêu cầu. Vì vậy, biến này được loại bỏ khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Như vậy, sau khi loại bỏ biến FC5, tất cả thang đo của các biến đều đảm bảo độ tin cậy để thực hiện phân tích nhân tố EFA. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

của các biến nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

2.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Ở bước tiếp theo, nhóm tác giả thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA, có 33 biến quan sát đủ điều kiện sau khi phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha đạt yêu cầu được đưa vào phân tích nhân tố EFA. Sau khi phân tích nhân tố (EFA), chúng tôi thu được kết quả EFA trình bày ở Bảng 2.

Kết quả có 33 biến quan sát được đưa vào phân tích vì có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, trong đó các biến SN3, CIL5, LM4, FC7, SN4, FE5, FC8 có hệ số tải lên 2 nhân tố và chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,3 nên bị loại. Do đó, kết quả có 26 biến quan sát được đưa vào phân tích với hệ số KMO đạt giá trị 0,856 > 0,5 kiểm định Bartlett có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05). Kết quả này cho thấy, các biến quan sát có mối tương quan trong tổng thể. Kết quả phân tích nhân tố đạt sáu nhân tố rút trích tại điểm Eigenvalues = 1,395 > 1, tổng phương sai = 61,379% > 50% (đạt yêu cầu). Kết quả này chỉ ra rằng sáu yếu tố trích ra này có thể giải thích được 61,379% biến thiên của dữ liệu. Do đó, kết quả kiểm định trên thỏa điều kiện phân tích nhân tố, do hệ số tải của 26 biến quan sát đều lớn hơn 0,5 nên được giữ lại.

2.3.4. Phân tích hồi quy

Kiểm định các giả thiết cần thiết trong mô hình phân tích hồi quy

Kết quả phân tích cho thấy, các giá trị thống kê đánh giá sự phù hợp của mô hình như R², R² hiệu chỉnh và sai số chuẩn đều đạt yêu cầu với R² = 0,574 và R²

Bảng 3: Tóm tắt kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số đã chuẩn hóa	Sig.	VIF
Hằng số		0,000	
Cạnh tranh trong học tập (CIL)	0,294	0,000	1,361
Kiên định trong học tập (SIL)	0,267	0,000	1,411
Động cơ học tập (LM)	0,240	0,000	1,409
Năng lực giảng viên (FC)	0,188	0,000	1,432
Hoàn cảnh gia đình (FI)	0,131	0,014	1,292
Mạng xã hội (SN)	-0,046	0,401	1,394
Giá trị F của mô hình	44,224		
Giá trị R ² hiệu chỉnh	0,561		
Giá trị Sig. của mô hình	0,000 ^b		
Durbin-Watson	1,958		

Nguồn: Kết quả khảo sát và phân tích của nhóm tác giả, 2021

hiệu chỉnh = 0,561; F = 44,224 với sig = 0,000 cho thấy, chúng ta có thể bác bỏ giả thuyết cho rằng tất cả các hệ số hồi quy bằng 0, nghĩa là mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu và có thể sử dụng được, phân tích phương sai có sig < 0,01 nên mô hình hoàn toàn có ý nghĩa thống kê.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Kết quả kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình, ta thấy hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các khái niệm độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 2. Điều này chứng tỏ giữa các khái niệm độc lập không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kiểm định về tính độc lập của phần dư: Đại lượng thống kê Durbin – Watson (d) của hàm hồi quy có giá trị là 1,958 gần bằng 2 cho thấy, không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1 hay nói cách khác các phần dư ước lượng của mô hình độc lập, không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

Kết quả chạy mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có độ phù hợp đạt yêu cầu R² hiệu chỉnh = 0,561, điều này có ý nghĩa là 56,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc kết quả học tập tiếp tục được giải thích bởi sự biến thiên của năm biến độc lập với độ tin cậy 95%; còn lại 43,9% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Như vậy, mô hình hồi quy được viết như sau:

$$LO = 0,294 * CIL_i + 0,267 * SIL_i + 0,240 * LM_i + 0,188 * FC_i + 0,131 * FI_i + e_i$$

Như vậy, năm nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận, trong đó năm nhân tố đều tác động thuận chiều với kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh.

Ý nghĩa:

Khi sinh viên đánh giá nhân tố “cạnh tranh trong học tập” tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì kết quả học tập của sinh viên tăng 0,294 đơn vị, cho thấy sự cạnh tranh trong học tập sẽ là nguồn sức mạnh thôi thúc sinh viên không ngừng cố gắng, học hỏi, bổ sung kiến

thức cho bản thân và tự hoàn thiện chính mình.

Khi sinh viên đánh giá nhân tố “kiên định trong học tập” tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì kết quả học tập của sinh viên tăng 0,267 đơn vị, khi sinh viên càng kiểm soát được những khó khăn và thách thức trong học tập thì kết quả học tập sẽ cao, giúp cho sinh viên chủ động hơn trong việc học ở giai đoạn Covid-19.

Khi sinh viên đánh giá nhân tố “động cơ học tập” tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì kết quả học tập của sinh viên tăng 0,240 đơn vị, cho thấy động cơ học tập sẽ giúp sinh viên có thể định hướng, duy trì các hoạt động học tập và luôn có ý thức tự giác học tập nhằm hoàn thành và đạt được kết quả cao, điều này tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên.

Khi sinh viên đánh giá nhân tố “năng lực giảng viên” tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì kết quả học tập của sinh viên tăng 0,188 đơn vị, cho thấy một giảng viên có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong giảng dạy đồng thời luôn biết cách lôi cuốn sinh viên học tập, tương tác năng động sẽ giúp sinh viên chủ động đạt kết quả học tập cao hơn.

Khi sinh viên đánh giá nhân tố “hoàn cảnh gia đình” tăng thêm 01 đơn vị trong thang đo thì kết quả học tập của sinh viên tăng 0,131 đơn vị, cho thấy những sinh viên có nền tảng giáo dục gia đình tốt, nhận được sự hỗ trợ và sự quan tâm nhiều của gia đình đến việc học thường có kết quả học tập cao hơn các sinh viên khác.

Bên cạnh đó, nhân tố mạng xã hội không có ý nghĩa thống kê.

Hay nói một cách khác là với số liệu khảo sát này, không có đủ cơ sở để kết luận rằng nhân tố mạng xã hội có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh.

3. Kết luận và hàm ý quản trị

Qua việc kết hợp các phương pháp phân tích như: kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, mô hình hồi quy đa biến, nhóm nghiên cứu đã xác định được năm nhóm nhân tố có ý nghĩa thống kê và tác động dương đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh theo thứ tự quan trọng giảm dần là: cạnh tranh trong học tập, kiên định trong học tập, động cơ học tập, năng lực giảng viên và hoàn cảnh gia đình. Trong nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố trong mô hình giải thích được 56,1% các biến độc lập. Đây cũng chính là hạn chế của nghiên cứu do thời gian có hạn nên số mẫu khảo sát chưa đủ lớn. Do đó, những nghiên cứu tiếp theo cần thực hiện với số lượng mẫu lớn hơn, mở rộng nghiên cứu ở các khoa trong toàn trường nhằm phát hiện thêm những nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên.

Hàm ý quản trị

Thứ nhất, về cạnh tranh trong học tập, nhân tố này tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh ($\beta_1 = 0,294$). Để tăng thêm được sự tin tưởng cho yếu tố này, giảng viên cần tạo cho sinh viên nguồn cảm hứng học tập, khả năng tự rèn luyện, phát huy được thể mạnh của bản thân, tạo ra nhiều

bài giảng sinh động, hấp dẫn làm tăng sự tương tác giữa các sinh viên với nhau, giúp sinh viên có thể vừa cạnh tranh, vừa hợp tác trong quá trình học tập để đạt được kết quả tốt nhất. Bên cạnh đó, nhà trường cần quán triệt giảng viên trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên công bằng, minh bạch và cần áp dụng các biện pháp khen thưởng cho những sinh viên có thành tích cao trong học tập để sinh viên có động lực phấn đấu.

Về tính kiên định và động cơ trong học tập, nhân tố tác động mạnh thứ hai và thứ ba đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh ($\beta_2 = 0,267$ và $\beta_3 = 0,240$). Để phát huy tốt hơn hai yếu tố này, sinh viên cần xây dựng cho mình mục tiêu học tập rõ ràng, phải thường xuyên duy trì tinh thần tích cực trong học tập. Khi đã đặt ra mục tiêu phải cố gắng hết sức để thực hiện và có các biện pháp kiểm soát những khó khăn xảy ra trong quá trình học tập. Đồng thời, nhà trường cần tăng cường giáo dục và quản lý sinh viên để họ tập trung sức lực và thời gian đầu tư vào trong quá trình học tập.

Thứ tư, về năng lực giảng viên, nhân tố tác động mạnh thứ tư đến kết quả học tập của sinh viên ($\beta_3 = 0,188$). Để nâng cao nhân tố này, nhà trường cần có những kế hoạch đào tạo, tiếp tục phát huy và nâng cao kỹ năng sư phạm cho giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, tạo cảm hứng kích thích sinh viên học tập, kích thích tính kiên định cho sinh viên.

Thứ năm, về hoàn cảnh gia đình, nhân tố tác động ít nhất

đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế, Luật Trường Đại học Trà Vinh ($\beta = 0,131$). Để phát huy tốt hơn yếu tố này, gia đình cần thường xuyên quan tâm, động viên sinh viên cố gắng học tập, ủng hộ và tạo mọi điều kiện tốt đẹp nhất cho sinh viên về vật chất lẫn tinh thần để sinh viên không phải lo lắng những vấn đề khác ngoài việc học. Nhà trường cần quan tâm nhiều hơn đến hoàn cảnh gia đình của sinh viên để kịp thời động viên và có những chính sách hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để có thể giúp sinh viên tập trung hết sức cho việc học●

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dương Thị Kim Oanh (2008). Một số nhân tố tác động đến động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Tạp chí Tâm lý học Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, số 7(7), trang 112.
- Lê Thị Thanh Hà, Trần Tuấn Anh, Huỳnh Xuân Trí (2017). Nghiên cứu các nhân tố của mạng xã hội tác động đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Công nghệ và Thực phẩm, số 11, trang 104-112.
- Lê Đình Hải (2016). Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh trường Đại học Lâm Nghiệp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp, số 2, trang 142-152.
- Nguyễn Đình Thọ (2013). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài chính. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phan Thị Hồng Thảo, Nguyễn Huyền Trang, Nguyễn Thu Hà (2020). Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng – Phân viện Bắc Ninh. Đề tài nghiên cứu khoa học dự thi cấp Học viện, Học viện Ngân hàng.
- Võ Thị Tâm (2010). Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. [Luận văn Thạc sĩ] Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Checchi D, et al (2000). College choice and academic performance. Mimeo Department of Economics University of Milan.
- Dickie M (1999). Family Inputs, School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach. Working paper.
- Nunnally Burnstein (1994). Psychometric Theory. 3rd ed, New York: McGraw Hill.
- Zhonglu Li và Zeqi Qiu (2018). How does family background affect children's education achievement? Evidence from Contemporary China. Li and Qiu The Journal of Chinese Sociology, số 5, trang 13.

Tác động năm giữ...

(Tiếp theo trang 34)

- Jiang, Z., & Lie, E. (2016). Cash holding adjustments and managerial entrenchment. Journal of Corporate Finance, 36, 190-205.
- Judson, R. A., & Owen, A. L. (1999). Estimating dynamic panel data models: a guide for macroeconomists. Economics Letters, 65(1), 9-15.
- Kao, S. W. (2012). Research note: Cash holding and firm value: the case of Taiwan's tourism industry. Tourism Economics, 18(4), 897-902.
- Loudermilk, M. S. (2007). Estimation of fractional dependent variables in dynamic panel data models with an application to firm dividend policy. Journal of Business & Economic Statistics, 25(4), 462-472.
- Martínez-Sola, C., García-Teruel, P. J., & Martínez-Solano, P. (2013). Corporate cash holding and firm value. Applied Economics, 45(2), 161-170.
- Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. Journal of financial economics, 13(2), 187-221.
- Nguyen, T. L. H., Nguyen, L. N. T., & Le, T. P. V. (2016). Firm value, corporate cash holdings and financial constraint: A study from a developing market. Australian Economic Papers, 55(4), 368-385.
- Nickell, S. (1981). Biases in dynamic models with fixed effects. Econometrica: Journal of The Econometric Society, 1417-1426.
- Opler, T., Pinkowitz, L., Stulz, R., & Williamson, R. (1999). The determinants and implications of corporate cash holdings. Journal of Financial Economics, 52(1), 3-46.
- Ozkan, A., & Ozkan, N. (2004). Corporate cash holdings: An empirical investigation of UK companies. Journal of Banking & Finance, 28(9), 2103-2134.
- Samarakoon, L. P. (2011). Stock market interdependence, contagion, and the US financial crisis: The case of emerging and frontier markets. Journal of International Financial Markets, Institutions and Money, 21(5), 724-742.
- Tong, Z. (2014). Deviations from optimal corporate cash holdings and the valuation from a shareholder's perspective. Applied Economics, 46(30), 3695-3707.
- Trần Phi Long và Lê Đức Hoàng. (2016). Hành vi nắm giữ tiền mặt và giá trị doanh nghiệp: Nghiên cứu tại các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán VN, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 230(11), 81-89.
- Wintoki, M. B., Linck, J. S., & Netter, J. M. (2012). Endogeneity and the dynamics of internal corporate governance. Journal of Financial Economics, 105(3), 581-606.